



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 421.240.940.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2019: 421.240.940.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 80 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019 |
| • Bà Trần Thị Kim Huệ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/04/2019 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Trần Thị Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010 |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016 |
| • Bà Phạm Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/11/2019 |
| • Bà Hoàng Thị Châu Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/11/2019 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Gia | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/08/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/05/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 682/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 06/04/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo kiểm toán số 51/2019BCKT-PKF.VPHN ngày 10/04/2019 kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.534.029.303	81.469.407.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.208.362.044	16.823.728.641
1. Tiền	111	5	28.208.362.044	16.823.728.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.022.670.428	45.269.677.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103.471.213.052	35.850.225.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.837.758.209	648.563.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	713.699.167	770.889.089
IV. Hàng tồn kho	140	9	19.731.098.043	6.175.258.984
1. Hàng tồn kho	141		19.731.098.043	6.175.258.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.571.898.788	13.200.742.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	411.250.733	786.706.573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.078.614.166	12.343.933.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	82.033.889	70.102.789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		724.944.844.944	752.033.957.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.731.122.525	10.292.389.183
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	9.731.122.525	10.292.389.183
II. Tài sản cố định	220		95.670.795.254	85.072.817.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	95.670.795.254	85.072.817.607
- Nguyên giá	222		122.972.486.578	106.053.132.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.301.691.324)	(20.980.314.885)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		1.818.181.818	1.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.818.181.818)	(1.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	9.934.512.054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	9.934.512.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	406.750.000.000	428.828.029.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		406.750.000.000	433.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.921.970.389)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		118.465.745.347	123.579.027.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	118.465.745.347	123.579.027.568
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		881.478.874.247	833.503.365.745

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Ngày 31 tháng 12 năm 2019**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		418.724.352.452	406.962.891.155
I. Nợ ngắn hạn	310		356.712.942.281	331.847.140.235
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	99.123.018.233	96.007.998.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	26.543.819.157	28.110.954.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.296.523.440	10.444.975.237
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	556.369.451	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	600.000.000	50.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	223.193.212.000	197.233.212.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		400.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		62.011.410.171	75.115.750.920
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	741.300.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	51.960.200.171	53.400.028.920
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	10.051.210.000	20.974.422.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.754.521.795	426.540.474.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		462.754.521.795	426.540.474.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	41.513.581.795	47.042.004.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.299.534.590	11.686.123.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.214.047.205	35.355.881.257
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		881.478.874.247	833.503.365.745

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	1.078.602.732.520	836.215.569.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	9.778.339.992	786.403.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.068.824.392.528	835.429.165.958
4. Giá vốn hàng bán	11	24	967.782.749.158	762.852.171.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		101.041.643.370	72.576.994.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	830.969.361	14.647.597.035
7. Chi phí tài chính	22	26	15.294.599.570	5.102.691.841
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26	20.197.658.338	14.492.019.313
8. Chi phí bán hàng	25	27a	37.696.086.340	28.809.272.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	7.116.341.074	7.133.966.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.765.585.747	46.178.661.644
11. Thu nhập khác	31	28	7.722.366.877	6.770.908.394
12. Chi phí khác	32	29	655.735.954	7.003.510.780
13. Lợi nhuận khác	40		7.066.630.923	(232.602.386)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.832.216.670	45.946.059.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	11.618.169.465	10.590.178.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		37.214.047.205	35.355.881.257

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.832.216.670	45.946.059.258
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11,12	6.537.404.080	2.432.505.030
- Các khoản dự phòng	03		(4.921.970.389)	(9.477.217.220)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	6.944.357
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(637.593.475)	(10.009.167.732)
- Chi phí lãi vay	06	26	20.197.658.338	14.492.019.313
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		70.007.715.224	43.391.143.006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.038.338.119)	85.013.832.709
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.555.839.059)	13.144.074.630
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(303.318.167)	45.242.119.254
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.510.528.602	12.447.655.034
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(20.197.658.338)	(14.492.019.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(15.590.178.001)	(5.517.919.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.167.087.858)	179.228.886.153
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11,12	(7.222.660.214)	(73.932.470.311)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	28	90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(247.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.100.000.000	99.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	546.684.384	10.009.167.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.514.933.261	(219.423.302.579)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	936.640.000.000	555.506.167.692
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(921.603.212.000)	(511.484.857.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.036.788.000	44.021.310.437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.384.633.403	3.826.894.011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.823.728.641	13.003.778.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(6.944.357)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	28.208.362.044	16.823.728.641

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 04 Công ty con, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi nhánh

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Khu công nghiệp Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Cụm CN Thủy Phương - Phường Thủy Phương - TX Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	85,56%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	78,89%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*)	78,89%	Khu công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí

(*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhãn hiệu hàng hóa	Đã hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	5.533.978.100	6.928.701.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.674.383.944	9.895.026.873
Cộng	28.208.362.044	16.823.728.641

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	37.888.988.918	2.245.984.154
Ông Hoàng Huy Khánh	23.900.000.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	1.789.011.000	3.189.030.363
Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều	1.152.244.000	1.894.696.000
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	3.127.073.213	2.867.837.213
Công ty CP Dầu khí Vgas	18.142.616.274	201.296.353
Các đối tượng khác	17.471.279.647	25.451.381.389
Cộng	103.471.213.052	35.850.225.472

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Gas Miền Trung tại CN Khánh Hòa	Công ty con	2.284.259.088	2.549.316.933
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con	37.888.988.918	2.245.984.154
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	18.142.616.274	201.296.353
Cộng		58.315.864.280	4.996.597.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	2.332.877.209	-
Các đối tượng khác	78.580.000	222.262.000
Cộng	2.837.758.209	648.563.000

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	167	-	57.190.089	-
Cộng	713.699.167	-	770.889.089	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9.731.122.525	-	10.292.389.183	-
Cộng	9.731.122.525	-	10.292.389.183	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	520.242.652	-	802.418.754	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.317.899.701	-	-	-
Hàng hóa	17.892.955.690	-	5.372.840.230	-
Cộng	19.731.098.043	-	6.175.258.984	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2019 là 14.116.686.750 đồng.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	17.747.847.495	81.036.029.532	6.672.068.894	554.731.571	42.455.000	106.053.132.492
Mua sắm trong năm	1.202.035.455	11.167.028.055	-	-	-	12.369.063.510
Đ/tư XDCB h/thành	4.788.108.758	-	-	-	-	4.788.108.758
Giảm khác	-	-	-	56.000.000	-	56.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	181.818.182	-	-	181.818.182
Số cuối năm	23.737.991.708	92.203.057.587	6.490.250.712	498.731.571	42.455.000	122.972.486.578
Khấu hao						
Số đầu năm	4.688.336.748	13.402.331.342	2.510.955.983	348.028.880	30.661.932	20.980.314.885
Khấu hao trong năm	968.421.743	4.803.925.464	695.188.445	67.038.096	2.830.332	6.537.404.080
Giảm khác	-	-	-	39.260.000	-	39.260.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	176.767.641	-	-	176.767.641
Số cuối năm	5.656.758.491	18.206.256.806	3.029.376.787	375.806.976	33.492.264	27.301.691.324
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	13.059.510.747	67.633.698.190	4.161.112.911	206.702.691	11.793.068	85.072.817.607
Số cuối năm	18.081.233.217	73.996.800.781	3.460.873.925	122.924.595	8.962.736	95.670.795.254

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 24.187.779.065 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.820.401.120 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.818.181.818	1.818.181.818
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.818.181.818	1.818.181.818
Khấu hao		
Số đầu năm	1.818.181.818	1.818.181.818
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.818.181.818	1.818.181.818
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Số cuối năm	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Công ty đánh giá các bất động sản này không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 31/12/2019, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm tài sản	58.912.426	-
Các khoản khác	352.338.307	786.706.573
Cộng	411.250.733	786.706.573

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí vô bình phân bổ	102.282.269.813	99.687.491.564
Chi phí kiểm định vô bình	2.437.944.665	3.273.518.332
Chi phí bảo dưỡng vô bình	2.114.109.265	2.691.310.466
Chi phí mua thương hiệu	9.696.969.674	11.515.151.498
Các khoản khác	1.934.451.930	6.411.555.708
Cộng	118.465.745.347	123.579.027.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					406.750.000.000	-	433.750.000.000	(4.921.970.389)
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	Đang h/động	85,56%	85,56%	19.250.000	255.000.000.000	-	255.000.000.000	(4.921.970.389)
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang h/động	65,00%	65,00%		9.750.000.000	-	9.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang h/động	78,89%	78,89%	16.900.000	142.000.000.000	-	169.000.000.000	-
Cộng					406.750.000.000	-	433.750.000.000	(4.921.970.389)

Các Công ty này hiện đều hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	62.857.021.695	56.661.202.407
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	13.208.318.379	13.865.672.836
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	14.561.340.730	22.442.104.425
Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas	2.340.611.079	2.933.227.733
Các đối tượng khác	6.155.726.350	105.791.116
Cộng	99.123.018.233	96.007.998.517

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	62.857.021.695	56.661.202.407
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	2.340.611.079	2.933.227.733
Cộng		65.197.632.774	59.594.430.140

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	22.841.977.500	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (Bên liên quan)	-	24.672.240.941
KNHC Engineering Co.,Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	1.088.607.994	825.479.877
Cộng	26.543.819.157	28.110.954.481

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	294.567.466	1.809.410.667	1.985.853.928	-	118.124.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.150.407.771	11.618.169.465	15.590.178.001	-	6.178.399.235
Thuế thu nhập cá nhân	70.102.789	-	10.344.750	22.275.850	82.033.889	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.573.304	6.573.304	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.066.744	3.066.744	-	-
Cộng	70.102.789	10.444.975.237	13.447.564.930	17.607.947.827	82.033.889	6.296.523.440

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo dưỡng bình	205.869.451	
Chi phí phải trả khác	350.500.000	
Cộng	556.369.451	-

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	600.000.000	-
Phải trả khác	-	50.000.000
Cộng	600.000.000	50.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.960.200.171	53.400.028.920
Cộng	51.960.200.171	53.400.028.920

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	188.400.000.000	936.640.000.000	909.840.000.000	215.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	47.400.000.000	229.240.000.000	240.740.000.000	35.900.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	122.900.000.000	667.400.000.000	631.000.000.000	159.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.100.000.000	40.000.000.000	38.100.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	8.833.212.000	8.413.212.000	9.253.212.000	7.993.212.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	7.993.212.000	7.993.212.000	7.993.212.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	840.000.000	420.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	197.233.212.000	945.053.212.000	919.093.212.000	223.193.212.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	29.807.634.000	-	11.763.212.000	18.044.422.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (1)	26.037.634.000	-	7.993.212.000	18.044.422.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam (2)	3.770.000.000	-	3.770.000.000	-
Cộng	29.807.634.000	-	11.763.212.000	18.044.422.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	8.833.212.000			7.993.212.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.974.422.000			10.051.210.000

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lăng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng. Hiện nay, Công ty đã tắt toán khoản vay này.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	330.000.000.000	61.184.593.333	391.184.593.333
Tăng trong năm	49.498.470.000	35.355.881.257	84.854.351.257
Giảm trong năm	-	49.498.470.000	49.498.470.000
Số dư tại 31/12/2018	379.498.470.000	47.042.004.590	426.540.474.590
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	47.042.004.590	426.540.474.590
Tăng trong năm	41.742.470.000	37.214.047.205	78.956.517.205
Giảm trong năm	-	42.742.470.000	42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	41.513.581.795	462.754.521.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.498.470.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	41.742.470.000	49.498.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
Cổ tức đã chia (bằng cổ phiếu)	41.742.470.000	49.498.470.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	37.949.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	47.042.004.590	61.184.593.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	37.214.047.205	35.355.881.257
Phân phối lợi nhuận	42.742.470.000	49.498.470.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	42.742.470.000	49.498.470.000
+ Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	600.000.000	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	400.000.000	-
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	41.742.470.000	49.498.470.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.513.581.795	47.042.004.590

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế các năm 2017 và 2018 theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2018 và số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/04/2019 đã quyết định trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước với tỷ lệ 11%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 11/06/2019.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	1.054.814.164.840	827.403.125.478
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.988.722.680	8.812.444.117
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	20.799.845.000	-
Cộng	1.078.602.732.520	836.215.569.595

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại	9.591.335.447	743.221.819
Giảm giá hàng bán	187.004.545	43.181.818
Cộng	9.778.339.992	786.403.637

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	952.260.502.442	757.615.695.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.480.610.911	5.236.475.418
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	14.041.635.805	-
Cộng	967.782.749.158	762.852.171.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	546.684.384	59.167.732
Lãi bán các khoản đầu tư	-	9.950.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	284.132.764	4.538.833.565
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.213	99.595.738
Cộng	830.969.361	14.647.597.035

26. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	20.197.658.338	14.492.019.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	18.911.621	113.336.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ	-	6.944.357
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(4.921.970.389)	(9.509.607.989)
Cộng	15.294.599.570	5.102.691.841

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.105.013.962	1.424.540.050
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	17.275.377.522	17.966.829.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.481.874.787	1.517.531.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.260.407.069	-
Các khoản khác	4.573.413.000	7.900.371.837
Cộng	37.696.086.340	28.809.272.074

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	46.639.276	15.874.036
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.998.671.673	3.512.605.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	703.606.615	490.380.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.531.259.892	2.212.308.065
Các khoản khác	836.163.618	902.797.749
Cộng	7.116.341.074	7.133.966.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	7.151.107.136	6.703.961.474
Lãi bán thanh lý tài sản cố định	85.858.550	-
Bán phế liệu	485.400.000	-
Các khoản khác	1.191	66.946.920
Cộng	7.722.366.877	6.770.908.394

29. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	360.091.789	6.972.728.385
Các khoản khác	295.644.165	30.782.395
Cộng	655.735.954	7.003.510.780

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.832.216.670	45.946.059.258
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.059.779.503	7.004.830.746
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	7.059.779.503	7.004.830.746
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	55.891.996.173	52.950.890.004
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.618.169.465	10.590.178.001
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	11.178.399.235	10.590.178.001
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	439.770.230	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.551.872.747	1.383.678.722
Chi phí nhân công	8.962.505.635	6.330.990.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.537.404.080	2.432.505.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.184.405.316	24.626.998.859
Chi phí khác bằng tiền	5.588.003.634	8.803.169.586
Cộng	62.824.191.412	43.577.342.661

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	99.123.018.233	-	99.123.018.233
Chi phí phải trả	556.369.451	-	556.369.451
Vay và nợ thuê tài chính	223.193.212.000	10.051.210.000	233.244.422.000
Phải trả khác	600.000.000	51.960.200.171	52.560.200.171
Cộng	323.472.599.684	62.011.410.171	385.484.009.855
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	96.007.998.517	741.300.000	96.749.298.517
Vay và nợ thuê tài chính	197.233.212.000	20.974.422.000	218.207.634.000
Phải trả khác	50.000.000	53.400.028.920	53.450.028.920
Cộng	293.291.210.517	75.115.750.920	368.406.961.437

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.208.362.044	-	28.208.362.044
Phải thu khách hàng	103.471.213.052	-	103.471.213.052
Phải thu khác	713.699.167	9.731.122.525	10.444.821.692
Cộng	132.393.274.263	9.731.122.525	142.124.396.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.823.728.641	-	16.823.728.641
Phải thu khách hàng	35.850.225.472	-	35.850.225.472
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu khác	770.889.089	10.292.389.183	11.063.278.272
Cộng	61.444.843.202	10.292.389.183	71.737.232.385

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Quảng Nam		Quảng Trị		Thừa Thiên Huế		Bình Định		Tổng cộng toàn Công ty		Đơn vị tính: VND
	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2018		
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	
Doanh thu bộ phận	846.597.086.627	682.224.241.041	66.648.340.698	78.568.136.405	122.651.949.072	33.418.980.900	42.705.356.123	42.004.211.249	1.078.602.732.520	836.215.569.595	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	40.909.091	-	34.574.545	9.591.335.447	710.920.001	187.004.545	-	9.778.339.992	786.403.637	
Chi phí bộ phận	797.899.716.741	650.060.813.212	61.574.951.063	76.548.638.540	112.315.564.349	30.762.596.622	40.804.944.419	41.423.361.134	1.012.595.176.572	798.795.409.508	
Giá vốn	761.075.990.002	617.126.863.323	59.254.819.585	74.565.145.078	107.590.285.190	30.553.712.034	39.861.654.381	40.606.450.874	967.782.749.158	762.852.171.309	
CPBH	31.555.352.266	27.809.550.822	1.619.779.743	488.835.220	4.070.127.826	156.434.680	450.826.505	354.451.352	37.696.086.340	28.809.272.074	
CPQL	5.268.374.473	5.124.399.067	700.351.735	1.494.658.242	655.151.333	52.449.908	492.463.533	462.458.908	7.116.341.074	7.133.966.125	
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	48.697.369.886	32.122.518.738	5.073.389.635	1.984.923.320	745.049.276	1.945.464.277	1.713.407.159	580.850.115	56.229.215.956	36.633.756.450	
D thu hoạt động tài chính	829.199.683	14.646.287.047	419.492	728.399	1.175.621	401.578	174.565	180.011	830.969.361	14.647.597.035	
Chi phí hoạt động tài chính	15.294.599.570	5.102.691.841	-	-	-	-	-	-	15.294.599.570	5.102.691.841	
- Chi phí lãi vay	20.197.658.338	14.492.019.313	-	-	-	-	-	-	20.197.658.338	14.492.019.313	
- Chi phí tài chính khác	(4.903.058.768)	(9.389.327.472)	-	-	-	-	-	-	(4.903.058.768)	(9.389.327.472)	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(14.465.399.887)	9.543.595.206	419.492	728.399	1.175.621	401.578	174.565	180.011	(14.463.630.209)	9.544.905.194	
Thu nhập khác	7.722.366.877	6.770.908.394	-	-	-	-	-	-	7.722.366.877	6.770.908.394	
Chi phí khác	435.291.069	6.578.119.629	97.260.563	305.674.450	76.966.674	-	46.217.648	119.716.701	655.735.954	7.003.510.780	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	7.287.075.808	192.788.765	(97.260.563)	(305.674.450)	(76.966.674)	-	(46.217.648)	(119.716.701)	7.066.630.923	(232.602.386)	
Lợi nhuận trước thuế	41.519.045.807	41.858.902.709	4.976.548.564	1.679.977.269	669.258.223	1.945.865.855	1.667.364.076	461.313.425	48.832.216.670	45.946.059.258	
Thuế TNDN	10.108.409.427	9.687.668.461	1.014.761.825	397.130.344	149.244.979	389.173.171	345.753.234	116.206.025	11.618.169.465	10.590.178.001	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.410.636.380	32.171.234.248	3.961.786.739	1.282.846.925	520.013.244	1.556.692.684	1.321.610.842	345.107.400	37.214.047.205	35.355.881.257	
Tại ngày	31/12/2019										01/01/2019
Tài sản ngắn hạn	156.534.029.303										81.469.407.904
Tài sản dài hạn	724.944.844.944										752.033.957.841
Tổng tài sản	881.478.874.247										833.503.365.745
Nợ ngắn hạn	356.712.942.281										331.847.140.235
Nợ dài hạn	62.011.410.171										75.115.750.920
Tổng nợ	418.724.352.452										406.962.891.155
Giá trị còn lại của TSCĐ	95.670.795.254										85.072.817.607
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm	124.790.668.396										107.871.314.310
Hao mòn lũy kế	(29.119.873.142)										(22.798.496.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Mua hàng	173.130.899	1.991.200.000
	Bán hàng	364.865.513.101	277.849.368.100
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Bán hàng	64.780.792.733	76.042.330.000
	Thu lãi chậm thanh toán	284.132.764	3.511.104.318
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng	728.684.277.312	360.902.393.070
	Bán hàng	31.213.583.774	11.035.742.667

c. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	812.000.000	206.400.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy